

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 427/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2023
V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Phước Tân và bà Lâm Thị Ngọc Giàu.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thanh Trúc Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 356/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 515/2023/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 11 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 586/2023/QĐST-HNGĐ, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Bé N, sinh năm 1991; cư trú: Số nhà A, đường I, khu dân cư K, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Mai Văn C, sinh năm 1984; cư trú: Tổ A, khóm H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Huỳnh Thị Bé N trình bày: Hôn nhân giữa bà và ông C do mai mối, có tổ chức lễ cưới và đến ngày 07/9/2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện A, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, bà về sinh sống với gia đình ông C tại khóm H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang được khoảng 03 tháng thì vợ chồng bắt đầu quan điểm, thường xuyên cự cãi nên bà bỏ về sinh sống tại gia đình mẹ ruột tại khóm P, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang. Bà và ông C sống ly thân được khoảng 03 tháng thì ông C đến gia đình năn nỉ và người lớn khuyên ngăn nên bà trở về chung sống với ông C nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng bà tiếp tục phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân

do ông C không chăm lo cuộc sống gia đình, thường xuyên uống rượu say và có hành vi bạo lực gia đình nên thường xuyên cự cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên đến đầu năm 2020 bà bỏ về nhà mẹ ruột và sống ly thân với ông C cho đến nay.

Trong thời sống ly thân, ông C không hàn gắn tình cảm mà còn gọi điện thoại nói lời lẽ khó nghe mỗi khi say rượu. Gia đình hai bên thấy vợ chồng sống không hạnh phúc và cự cãi nên cha mẹ hai bên cũng không hàn gắn. Nay bà không còn tình cảm với ông C nên xin được ly hôn với ông C.

Về con chung: Có 02 con chung: 1/ Cháu Mai Văn T, sinh ngày 25/01/2011; 2/ Cháu Mai Đăng K, sinh ngày 04/8/2014. Hiện cháu T và cháu K đang sống với bà N và được bà N nuôi dạy. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong vụ án này kể từ khi thụ lý cho đến khi Tòa án ra thông báo phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì ông C vắng mặt, Hội đồng xét xử nghĩ nên cần tiến hành việc xét xử mà không qua thủ tục hòa giải.

Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các bên tiếp cận, đương sự thống nhất với những tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp, không bổ sung thêm.

Biên bản xác minh ngày 07/11/2023, người thân bà N cung cấp: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà N, ông C là do ông C không lo làm ăn mà ăn nhậu rồi kiếm chuyện chửi bà N, bà N nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông C vẫn tính nết bất nết không sửa đổi. Bà cũng có khuyên con cho cháu có cha mẹ đầy đủ nhưng không thể hàn gắn được. Trong thời gian ly thân thì ông C mỗi lần nhậu say lại gọi điện thoại chửi bà N; về con chung thì có 02 con chung, hiện do bà N nuôi dạy; tài sản chung, nợ chung thì bà không biết.

Biên bản sự việc ngày 08/11/2023, bà Trịnh Thị Thúy H - Trưởng khóm H, thị trấn Đ, huyện A cung cấp: Ông Mai Văn C, sinh năm 1984 vẫn còn đăng ký thường trú tại tổ A, khóm H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

Biên bản Về việc không làm việc được với đương sự ngày 08/11/2023, có sự chứng kiến của bà Trịnh Thị Thúy H - Trưởng khóm H, thị trấn Đ, huyện A cho thấy Tòa án có đến nhà của ông Mai Văn C để ghi lời khai về yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị Bà N1 nhưng ông C không có ở nhà nên không thể ghi lời khai ông C được.

Tại phiên toà: Bà N1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, ông C vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi; thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hôn nhân của bà N1, ông C có mâu thuẫn trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu nhưng hai bên không có thiện chí hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N1 theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Con chung có nguyện vọng tiếp tục sống với bà N1, để đảm bảo điều kiện cho con chung phát triển và ổn định về tâm sinh lý của các cháu sau này được tốt đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N1, giao con chung cho bà N1 được tiếp tục nuôi dạy.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, bên không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do ông C vắng mặt, Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông C về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, nếu bà N1 có yêu cầu về mức cấp dưỡng sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Huỳnh Thị Bà N1 yêu cầu được ly hôn với ông Mai Văn C. Ông C cư trú tại huyện A, tỉnh An Giang nên được Tòa án thụ lý giải quyết theo Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà N1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, ông C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N1, ông C theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Quan hệ hôn nhân giữa bà N1, ông C do tự tìm hiểu yêu thương tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện A, tỉnh An Giang vào ngày 07/9/2010 nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà N1 xin ly hôn với ông C Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N1, ông C phát sinh từ lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn nên mới sống ly thân. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã hòa giải đoàn tụ cho cả hai nhưng ông C không có mặt để hàn gắn tình cảm. Cho thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa hai bên đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, điều này là phù hợp với lời trình bày của người thân của bà **N1** nên yêu cầu ly hôn của bà **N1** là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Bà **N1** và ông **C** có 02 (hai) con chung: 1/ Cháu **Mai Văn T**, sinh ngày 25/01/2011; 2/ Cháu **Mai Đăng K**, sinh ngày 04/8/2014. Hiện cháu **T** và cháu **K** đang sống với bà **N1** và được bà **N1** nuôi dạy. Xét thấy, các cháu đều có nguyện vọng được sống chung với bà **N1**, để đảm bảo điều kiện cho con chung phát triển và ổn định về tâm sinh lý của cháu sau này được tốt nên Hội đồng xét xử giao cháu **T** và cháu **K** cho bà **N1** được tiếp tục nuôi dạy.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn cha hoặc mẹ là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà **N1** không yêu cầu ông **C** cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của đương sự.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà **N1** xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, nếu có căn cứ xác định có tài sản chung, nợ chung thì các đương sự có thể khởi kiện và sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] *Về án phí*: Bà **N1** phải chịu án phí hôn nhân & gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Thị Bé N**.

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Huỳnh Thị Bé N** được ly hôn với ông **Mai Văn C**.

Về con chung: Bà **N** được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu: 1/ Cháu **Mai Văn T**, sinh ngày 25/01/2011; 2/ Cháu **Mai Đăng K**, sinh ngày 04/8/2014.

Bà **N** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông **C** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà **Huỳnh Thị Bé N** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án

phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng mà bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo biên lai thu số: 0008581 ngày 16/10/2023.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

(Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- VKSND huyện (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện (1);
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn (1);
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Sang